

Số: 15/VBHN-BKHCN

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH “QUY ĐỊNH VỀ VIỆC CẤP, SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ MÃ SỐ MÃ VẠCH”

Quyết định số 15/2006/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 8 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành “Quy định về việc cấp, sử dụng và quản lý mã số mã vạch”, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 10 năm 2006, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 16/2011/TT-BKHCN ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của “Quy định về việc cấp, sử dụng và quản lý mã số mã vạch” ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 8 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2011.

Căn cứ Nghị định số 54/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ và Nghị định số 28/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 54/2003/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 45/2002/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định nội dung quản lý nhà nước về mã số mã vạch và cơ quan quản lý nhà nước về mã số mã vạch;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,¹

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định về việc cấp, sử dụng và quản lý mã số mã vạch".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn thực hiện Quy định ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Các ông Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

¹ Thông tư số 16/2011/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của "Quy định về việc cấp, sử dụng và quản lý mã số mã vạch" ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 8 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 28/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị quyết số 67/NQ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về việc đơn giản hoá thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 45/2002/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định nội dung quản lý nhà nước về mã số mã vạch và cơ quan quản lý nhà nước về mã số mã vạch;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng,

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định:”

QUY ĐỊNH

VỀ VIỆC CẤP, SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ MÃ SỐ MÃ VẠCH

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về việc cấp, sử dụng và quản lý các loại mã số mã vạch (dưới đây viết tắt là MSMV) có mã quốc gia của Việt Nam và việc quản lý sử dụng MSMV của nước ngoài.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam (sau đây gọi chung là tổ chức/ doanh nghiệp) có nhu cầu sử dụng MSMV và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc cấp MSMV.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Mã số* là một dãy các chữ số dùng để phân định vật phẩm, địa điểm, tổ chức.
2. *Mã vạch* là một dãy các vạch thẳng song song và các khoảng trống xen kẽ để thể hiện mã số sao cho máy quét có thể đọc được.
3. *EAN* là tên của tổ chức MSMV quốc tế trước tháng 2 năm 2005.
4. *GS1* là tên của tổ chức MSMV quốc tế từ tháng 2 năm 2005 đến nay.
5. *Mã số EAN* là mã số tiêu chuẩn do tổ chức MSMV quốc tế quy định để áp dụng chung trên toàn thế giới.
6. *Mã quốc gia* là số đầu gồm ba chữ số do tổ chức GS1 cấp cho các quốc gia thành viên. Mã quốc gia của Việt Nam là 893.
7. *Mã doanh nghiệp* là dãy số gồm mã quốc gia và số phân định tổ chức/doanh nghiệp, gồm từ bốn đến bảy số tiếp theo.
8. *Mã số rút gọn (viết tắt là EAN 8)* là dãy số có tám chữ số quy định cho vật phẩm (sản phẩm) có kích thước nhỏ, gồm mã quốc gia, số phân định vật phẩm và một số kiểm tra.
9. *Mã số địa điểm toàn cầu (Global Location Number, viết tắt là GLN)*, là dãy số có mười ba chữ số quy định cho tổ chức/doanh nghiệp và địa điểm, gồm mã quốc gia, số phân định tổ chức/doanh nghiệp hoặc địa điểm và một số kiểm tra.
10. *Mã số thương phẩm toàn cầu (Global Trade Item Number viết tắt là GTIN)*, là mã số vật phẩm (sản phẩm, hàng hóa), được cấu tạo từ mã doanh nghiệp, bao gồm các loại mã số mười ba chữ số - viết tắt là EAN 13; mã số mười bốn chữ số - EAN 14; mã số rút gọn tám chữ số - EAN 8 và mã số UCC (Uniform Code Council, viết tắt là UCC) của Hội đồng mã thống nhất của Mỹ và Canada.
11. *Ngân hàng mã số quốc gia Việt Nam* là tập hợp các mã số có mã quốc gia là 893.
12. *Mã nước ngoài* là mã quốc gia của nước ngoài, do tổ chức MSMV quốc gia nước ngoài cấp và quản lý.
14. *Mạng GEPIR (Global Electronic Party Information Registry)* là mạng toàn cầu đăng ký điện tử các thông tin về thành viên sử dụng hệ thống MSMV do GS1 thiết lập và quản lý.

Chương II

CẤP VÀ QUẢN LÝ CÁC LOẠI MÃ SỐ MÃ VẠCH

Điều 4. Các loại MSMV được cấp và quản lý

1. Các loại MSMV được cấp và quản lý thống nhất gồm:

- a) Mã doanh nghiệp;
- b) Mã số rút gọn (EAN 8);
- c) Mã số địa điểm toàn cầu (GLN).

2. Các loại MSMV do tổ chức/doanh nghiệp tự lập để sử dụng, sau khi được cấp mã số doanh nghiệp, gồm:

- a) Mã số thương phẩm toàn cầu (GTIN);
- b) Mã số địa điểm toàn cầu (GLN);
- c) Các loại mã số cho đơn vị hậu cần, tài sản hoặc đối tượng khác khi có nhu cầu sử dụng.

3. Mỗi tổ chức/doanh nghiệp được đăng ký sử dụng một mã doanh nghiệp. Trong trường hợp đặc biệt, một tổ chức/doanh nghiệp có thể đăng ký sử dụng hơn một mã doanh nghiệp khi chứng minh đã dùng hết quỹ số được cấp. Khi đăng ký sử dụng thêm mã doanh nghiệp, tổ chức/doanh nghiệp phải làm thủ tục như đăng ký cấp mã lần đầu và kèm theo thuyết minh đã sử dụng hết quỹ số được cấp.

Điều 5. Trách nhiệm cấp và quản lý MSMV

1. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (sau đây viết tắt là Tổng cục TCĐLCL) là cơ quan giúp Bộ Khoa học và Công nghệ cấp các loại MSMV quy định tại khoản 1 Điều 4 của quy định này và quản lý các loại MSMV quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 4 của Quy định này.

2. Sau khi được cấp mã doanh nghiệp, các tổ chức/doanh nghiệp tự lập các loại MSMV quy định tại khoản 2 Điều 4 của Quy định này để sử dụng và định kỳ sáu tháng báo cáo Danh mục các loại mã số sử dụng với Tổng cục TCĐLCL.

Điều 6. Trình tự cấp MSMV

Việc cấp MSMV thực hiện theo trình tự sau đây:

1. Đăng ký sử dụng MSMV;
2. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký sử dụng MSMV;
3. Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng MSMV;
4. Hướng dẫn sử dụng MSMV.

Điều 7. Đăng ký sử dụng MSMV

1. Các tổ chức/doanh nghiệp muốn sử dụng MSMV phải đăng ký sử dụng MSMV tại các cơ quan được Tổng cục TCĐLCL chỉ định tiếp nhận hồ sơ đăng ký sử dụng MSMV (sau đây gọi là Tổ chức tiếp nhận hồ sơ).

2.² Hồ sơ đăng ký sử dụng MSMV gồm 01 bộ, cụ thể như sau:

- a) Bản đăng ký sử dụng MSMV theo mẫu quy định tại Phụ lục I của Quy định này (02 bản);
- b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh đối với các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, thương mại hoặc bản sao Quyết định thành lập đối với các tổ chức khác (Xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực) (01 bản);
- c) Bảng Đăng ký danh mục sản phẩm sử dụng mã GTIN theo mẫu quy định tại Phụ lục II của Quy định này (02 bản).

Điều 8. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký sử dụng MSMV

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 16/2011/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của “Quy định về việc cấp, sử dụng và quản lý mã số mã vạch” ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 8 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2011.

1. Tổ chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn các tổ chức/doanh nghiệp đăng ký lập hồ sơ đăng ký sử dụng MSMV; tiếp nhận và xử lý sơ bộ hồ sơ đăng ký sử dụng MSMV.
2. Trong thời hạn không quá 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, tổ chức tiếp nhận hồ sơ phải chuyển hồ sơ lên Tổng cục TCĐLCL.

Điều 9. Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng MSMV

1.³ Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Tổng cục TCĐLCL tiến hành thẩm định hồ sơ đăng ký sử dụng MSMV

a) Nếu hồ sơ hợp lệ, Tổng cục TCĐLCL cấp mã số; vào sổ đăng ký, lưu vào ngân hàng mã số quốc gia và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng MSMV.

b) Nếu hồ sơ chưa hợp lệ, Tổng cục TCĐLCL đề nghị tổ chức/doanh nghiệp hoàn thiện.

2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng MSMV được gửi cho tổ chức/doanh nghiệp sử dụng MSMV thông qua các tổ chức tiếp nhận hồ sơ trong thời hạn không quá 10 ngày, kể từ ngày được Tổng cục TCĐLCL cấp. Mẫu Giấy chứng nhận quyền sử dụng MSMV được quy định tại Phụ lục IV của Quy định này.

3. Khi tổ chức/doanh nghiệp sử dụng MSMV có sự thay đổi về tư cách pháp nhân, về tên gọi hoặc địa chỉ giao dịch hoặc Giấy chứng nhận bị mất hoặc hỏng, tổ chức/doanh nghiệp sử dụng MSMV phải thông báo bằng văn bản cho Tổng cục TCĐLCL để được đổi hoặc cấp lại Giấy chứng nhận mới. Tổ chức/doanh nghiệp sử dụng MSMV chịu trách nhiệm thanh toán các chi phí đổi và cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng MSMV.

Điều 10. Hướng dẫn sử dụng MSMV

Tổ chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn các tổ chức/doanh nghiệp đăng ký sử dụng MSMV tuân thủ các quy định về sử dụng MSMV quy định tại Chương III của Quy định này và các quy định khác có liên quan đến sử dụng MSMV.

Điều 11. Phí cấp MSMV

1.⁴ Tổ chức/doanh nghiệp sử dụng MSMV nộp phí cấp MSMV khi đăng ký sử dụng MSMV và phí duy trì sử dụng hằng năm cho tổ chức tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Thông tư số 88/2002/TT-BTC ngày 02/10/2002 về việc “Quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí cấp mã số mã vạch”; Thông tư số 36/2007/TT-BTC ngày 11/4/2007 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 88/2002/TT-BTC của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành có liên quan.

2. Phí duy trì sử dụng MSMV phải nộp trước ngày 30 tháng 6 hằng năm. Nếu quá thời hạn đó mà chưa nộp thì tổ chức tiếp nhận hồ sơ sẽ thông báo cho tổ chức/doanh nghiệp sử dụng MSMV biết để nộp. Nếu sau một năm tổ chức/doanh nghiệp sử dụng MSMV không nộp phí duy trì sử dụng MSMV, Tổng cục TCĐLCL thu hồi mã số đã cấp, thông báo cho tổ chức/doanh nghiệp sử dụng và thông báo rộng rãi cho các cơ quan có liên quan.

Chương III

SỬ DỤNG MÃ SỐ MÃ VẠCH

Điều 12. Sử dụng MSMV được cấp

Sau khi được cấp mã doanh nghiệp, tổ chức/doanh nghiệp sử dụng MSMV tự quy định mã số phân định vật phẩm, số phân định tổ chức/địa điểm và lập các loại MSMV quy định tại khoản

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 16/2011/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của “Quy định về việc cấp, sử dụng và quản lý mã số mã vạch” ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 8 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2011.

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 16/2011/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của “Quy định về việc cấp, sử dụng và quản lý mã số mã vạch” ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 8 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2011.

2 Điều 4 cho các vật phẩm, tổ chức/địa điểm của mình. Tổ chức/doanh nghiệp sử dụng MSMV phải gửi danh mục các Mã số thương phẩm toàn cầu GTIN và Mã số địa điểm toàn cầu GLN được sử dụng cho Tổng cục TCĐLCL (thông qua tổ chức tiếp nhận hồ sơ) để quản lý chung, theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Quy định này. Bảng đăng ký danh mục sản phẩm sử dụng mã GTIN theo mẫu quy định tại Phụ lục II của Quy định này.

Điều 13. Gắn, ghi MSMV

Việc gắn hoặc ghi MSMV trên vật phẩm, nhãn, bao bì, phương tiện vận chuyển và trong các tài liệu liên quan kèm theo phải phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế và các quy định khác liên quan.

Điều 14. Bảo đảm sự đơn nhất của mã số đăng ký sử dụng và chất lượng mã vạch

Tổ chức/doanh nghiệp sử dụng MSMV phải chịu trách nhiệm về sự đơn nhất của mã số đăng ký sử dụng và chất lượng mã vạch, tuân thủ theo các tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế liên quan. Tổ chức/doanh nghiệp sử dụng MSMV có trách nhiệm thông báo các thông tin mô tả đối tượng mang MSMV cho các tổ chức và cá nhân là đối tác và có liên quan.

Điều 15. Chuyển nhượng, ủy quyền sử dụng MSMV và sử dụng Mã nước ngoài

1. Tổ chức/doanh nghiệp không được chuyển nhượng quyền sử dụng MSMV đã được Tổng cục TCĐLCL cấp cho tổ chức/doanh nghiệp khác.

2. Tổ chức/doanh nghiệp khi muốn ủy quyền cho cơ sở liên doanh hoặc gia công chế biến sản phẩm của mình sử dụng MSMV đã được Tổng cục TCĐLCL cấp để in trên sản phẩm liên doanh sản xuất hoặc theo hợp đồng gia công chế biến, Tổ chức/doanh nghiệp phải có văn bản ủy quyền (thư ủy quyền, hợp đồng sử dụng hoặc các hình thức ủy quyền khác) có xác nhận của Tổng cục TCĐLCL và gửi cho đối tác liên doanh hoặc gia công chế biến sử dụng làm bằng chứng được ủy quyền.

3. Tổ chức/doanh nghiệp hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam khi sử dụng Mã nước ngoài để in trên sản phẩm của mình, phải được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc được tổ chức/doanh nghiệp là chủ sở hữu của Mã nước ngoài ủy quyền sử dụng Mã nước ngoài và phải thông báo việc sử dụng Mã nước ngoài với Tổng cục TCĐLCL bằng văn bản, gửi kèm theo bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng mã hoặc văn bản ủy quyền.

Chương IV

THU HỒI MÃ SỐ MÃ VẠCH ĐÃ CẤP

Điều 16. Tự ngừng sử dụng MSMV

Khi tổ chức/doanh nghiệp sử dụng MSMV muốn ngừng sử dụng MSMV phải thông báo bằng văn bản và nộp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng MSMV cho Tổng cục TCĐLCL thông qua các tổ chức tiếp nhận hồ sơ. Tổng cục TCĐLCL ra quyết định thu lại mã số đã cấp và Giấy chứng nhận quyền sử dụng MSMV, thông báo cho tổ chức/doanh nghiệp sử dụng MSMV và công bố rộng rãi cho các tổ chức có liên quan biết.

Điều 17. Thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng MSMV

Giấy chứng nhận quyền sử dụng MSMV đã cấp sẽ bị thu hồi khi tổ chức/doanh nghiệp sử dụng MSMV vi phạm các điều, khoản của Quy định này và các nội dung đã cam kết khi đăng ký sử dụng MSMV.

Chương V

QUẢN LÝ NGÂN HÀNG MÃ SỐ QUỐC GIA VÀ LƯU GIỮ HỒ SƠ, DỮ LIỆU VỀ CẤP, SỬ DỤNG MÃ SỐ MÃ VẠCH

Điều 18. Quản lý ngân hàng mã số quốc gia và lưu giữ hồ sơ

Tổng cục TCĐLCL có trách nhiệm lập và duy trì Ngân hàng mã số quốc gia Việt Nam với mã quốc gia 893; lưu giữ hồ sơ về cấp và sử dụng MSMV và hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc sử dụng MSMV của nước ngoài.

Điều 19. Lập và công bố danh mục các mã số đã cấp

Hàng năm, Tổng cục TCĐLCL có trách nhiệm lập và công bố danh mục các mã số đã cấp của Việt Nam (Niên giám MSMV) và quản lý danh mục các Mã số thương phẩm toàn cầu GTIN và Mã số địa điểm toàn cầu GLN được sử dụng, do các tổ chức/doanh nghiệp sử dụng MSMV đã định kỳ báo cáo.

Điều 20. Quản lý cơ sở dữ liệu⁵

Tổng cục TCĐLCL là cơ quan quản lý thống nhất các dữ liệu đăng ký sử dụng MSMV ở Việt Nam và việc sử dụng Mã nước ngoài ở Việt Nam, tổ chức khai thác dữ liệu phù hợp với quy định của Tổ chức GS1 quốc tế và pháp luật Việt Nam.

Điều 21. Bảo mật các thông tin về tổ chức/doanh nghiệp

Tổng cục TCTCĐL và các tổ chức tiếp nhận hồ sơ đăng ký sử dụng MSMV có trách nhiệm bảo mật các thông tin của tổ chức/doanh nghiệp đăng ký sử dụng MSMV trừ các thông tin phải công khai theo yêu cầu của Tổ chức GS1 quốc tế.

Chương VI

THANH TRA, GIÁM SÁT, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ VIỆC CẤP VÀ SỬ DỤNG MÃ SỐ MÃ VẠCH

Điều 22. Trách nhiệm thực hiện việc thanh tra

Thanh tra chuyên ngành TCĐLCL thực hiện việc thanh tra về MSMV theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 23. Trách nhiệm thực hiện việc giám sát

1. Tổng cục TCĐLCL (Trung tâm Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam) thực hiện giám sát việc sử dụng MSMV theo quy định tại Chương III của Quy định này và theo các tiêu chuẩn, quy định khác có liên quan.
2. Khi phát hiện việc sử dụng MSMV chưa đúng quy định, cơ quan giám sát có trách nhiệm nhắc nhở và hướng dẫn tổ chức/doanh nghiệp sử dụng MSMV thực hiện đúng các quy định hiện hành.
3. Khi phát hiện có vi phạm trong việc sử dụng MSMV, cơ quan giám sát có trách nhiệm kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền xử lý.

Điều 24. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về MSMV bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định 126/2005/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hoá.
2. Người đứng đầu tổ chức, cán bộ, công chức lợi dụng chức vụ quyền hạn gây phiền hà cho tổ chức/doanh nghiệp sử dụng MSMV hoặc bao che cho người vi phạm bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Khiếu nại, tố cáo

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm các quy định về cấp, sử dụng MSMV theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.
2. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về cấp, sử dụng MSMV được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương VII

⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 16/2011/TT-BKHHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của "Quy định về việc cấp, sử dụng và quản lý mã số mã vạch" ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BKHHCN ngày 23 tháng 8 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2011.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁶

Điều 26. Báo cáo tình hình cấp và quản lý sử dụng MSMV

Tổng cục TCĐLCL có trách nhiệm hàng năm tổng hợp, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ về tình hình cấp, sử dụng và quản lý MSMV; công tác thanh tra, giám sát, giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc cấp và sử dụng MSMV; các thông tin phản hồi liên quan đến việc thực hiện Quy định này cũng như các kiến nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Quy định này khi cần thiết.

Điều 27. Hướng dẫn thực hiện

Tổng cục TCĐLCL có trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn thực hiện Quy định này./.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo)
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Khoa học và Công nghệ (để đăng tải);
- Lưu: VT, TĐC, PC.

Trần Việt Thanh

⁶ Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 16/2011/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của “Quy định về việc cấp, sử dụng và quản lý mã số mã vạch” ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 8 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2011 quy định như sau:

“Điều 2. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.

Điều 3.

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2011.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”